

Bản án số: **451/2023/DS-PT**

Ngày: 14/9/2023

*"Tranh chấp dân sự về hợp
đồng vay tài sản"*

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Ngô Tấn Lợi

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Chí Dũng

Bà Nguyễn Thị Võ Trinh

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Vũ Đình Quang - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa:
Bà Trần Thị Điều - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 21/8/2023, ngày 29/8/2023 và ngày 14/9/2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 228/2023/TLPT-DS, ngày 12 tháng 7 năm 2023, về việc: *"Tranh chấp dân sự về hợp đồng vay tài sản"*.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 74/2023/DS-ST ngày 15 tháng 5 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Tháp Mười bị kháng cáo;

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 365/2023/QĐXXPT-DS ngày 26 tháng 7 năm 2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Trần Thị Kim C, sinh năm 1967 (có mặt);

Địa chỉ: Ấp C, xã M, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

2. Bị đơn: Nguyễn Thanh N (M), sinh năm 1978 (có mặt);

Địa chỉ: Khóm A, thị trấn M, huyện T, tỉnh Đồng Tháp;

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn Nguyễn Thanh N: Anh Nguyễn Việt P, sinh năm 1995 (có mặt); Địa chỉ: Ấp E, xã Đ, huyện T, tỉnh Đồng Tháp (Theo văn bản ủy quyền ngày 28/8/2023).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Lê Văn H, sinh năm 1965 (có mặt);

Địa chỉ: Ấp C, xã M, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

4. Người kháng cáo: Bà Trần Thị Kim C là nguyên đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- **Nguyên đơn bà Trần Thị Kim C trình bày:** Vào ngày 26/3/2018, bà C có cho ông N mượn số tiền là 100.000.000 đồng, không có lãi, thời hạn trả nợ là 01 tháng nhưng đến nay ông N chưa trả số tiền trên lại cho bà C. Theo đơn khởi kiện thì bà C yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông N phải trả lại cho bà C số tiền mượn vốn là 100.000.000 đồng và lãi với mức lãi suất là 1,66%/tháng, tạm tính từ ngày 26/4/2018 đến ngày 26/11/2019 thành tiền là 100.000.000 đồng x 1,66%/tháng x 19 tháng = 31.540.000 đồng. Tuy nhiên, tại phiên tòa sơ thẩm thì bà C thay đổi yêu cầu, yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông N phải trả lại cho bà C số tiền mượn vốn là 100.000.000 đồng và lãi với mức lãi suất là 0,83%/tháng, tính từ ngày 26/3/2018 đến ngày 15/5/2023 (Tính chẵn 60 tháng) thành tiền là 100.000.000 đồng x 0,83%/tháng x 60 tháng = 49.800.000 đồng. Đồng thời, đối với yêu cầu phản tố của ông N thì bà C không đồng ý trả theo yêu cầu của ông N, vì bà C không có vay số tiền trên từ ông N. Ngoài ra, bà C không còn trình bày hoặc yêu cầu gì khác.

- **Bị đơn ông Nguyễn Thanh N và người đại diện theo ủy quyền của ông N là anh Nguyễn Việt P trình bày:** Ông N không thống nhất theo toàn bộ lời trình bày của bà C. Từ trước đến nay bà C và ông H là người vay tiền của ông N rất nhiều lần nên không có chuyện ông N mượn bà C số tiền 100.000.000 đồng. Ông N nhớ vào ngày 26/3/2018, bà C và ông H có trả cho ông N 100.000.000 đồng của khoản vay vốn là 70.000.000 đồng (Lâu quá không nhớ ngày, tháng, năm cho vay), khi trả thì bà C năn nỉ ông N viết dùm 01 biên nhận là có nhận số tiền 100.000.000 đồng để bà C có giấy tờ đưa cho đứa con đang có chồng bên nước ngoài để đứa con này gửi tiền cho lại bà C nên ông N mới viết 01 biên nhận cho bà C. Ông N thừa nhận toàn bộ chữ viết ở phần nội dung, chữ ký và chữ viết ghi họ và tên Nguyễn Văn M1 trong biên nhận mà bà C cung cấp cho Tòa án là của ông N. Nay đối với yêu cầu khởi kiện của bà C thì ông N không đồng ý, vì không có chuyện bà C cho ông N mượn tiền, ông N chỉ viết biên nhận trên là có nhận 100.000.000 đồng để bà C gửi cho con bên nước ngoài để xin tiền người con này. Đồng thời, vào ngày 20/3/2018 ông N có cho bà C và ông H vay số tiền là 230.000.000 đồng, hai bên thỏa thuận lãi suất miệng là 2%/tháng/tổng số tiền, thời hạn trả là 01 tháng nhưng đến nay bà C và ông H không trả vốn và lãi gì cho ông N. Nay ông N có yêu cầu phản tố là yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà C và ông H phải có nghĩa vụ liên đới trả lại cho ông N số tiền nợ vay vốn là 230.000.000 đồng và lãi với mức lãi suất là 0,83%/tháng, tính từ ngày 20/3/2018 đến ngày 20/11/2019 thành tiền là: 230.000.000 đồng x 0,83%/tháng x 20 tháng =

38.180.000 đồng, không yêu cầu tính lãi gì thêm. Ngoài ra, ông N không còn trình bày hoặc yêu cầu gì khác.

- **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn H trình bày:** Ông H không thống nhất theo toàn bộ lời trình bày của ông N. Vào ngày 20/3/2018, ông H và bà C không có vay số tiền 230.000.000 đồng của ông N, nếu ông H có vay thì trong biên nhận nợ sao không có chữ ký của ông H. Nay ông H không đồng ý trả theo yêu cầu của ông N. Đồng thời, đối với vụ án này ông H không có yêu cầu gì. Ngoài ra, ông H không còn trình bày hoặc yêu cầu gì khác.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 74/2023/DS-ST ngày 15 tháng 5 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Tháp Mười đã xử:

1. Đối với yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Kim C: Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà C về việc yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông N phải trả lại cho bà C số tiền mượn vốn là 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng) và lãi với số tiền là 49.800.000 đồng (Bốn mươi chín triệu tám trăm nghìn đồng).

2. Đối với yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Thanh N:

- Chấp nhận 01 phần yêu cầu phản tố của ông N. Buộc bà C phải có nghĩa vụ trả lại cho ông N số tiền nợ vay vốn là 230.000.000 đồng (Hai trăm ba mươi triệu đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (Đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (Đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án), bên phải thi hành án chưa thi hành xong thì hàng tháng còn phải chịu lãi bằng 50% mức lãi suất theo quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự tương ứng với thời gian chưa thi hành án đến khi thi hành án xong.

- Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông N về việc yêu cầu ông H phải có nghĩa vụ liên đới cùng với bà C số tiền nợ vay vốn là 230.000.000 đồng (Hai trăm ba mươi triệu đồng) và lãi với số tiền là 38.180.000 đồng (Ba mươi tám triệu một trăm tám mươi nghìn đồng).

3. Về chi phí tố tụng:

- Bà C phải chịu 12.700.000 đồng (Mười hai triệu bảy trăm nghìn đồng) tiền chi phí trưng cầu giám định. Trong đó, bà C đã tạm ứng và chi xong số tiền 5.050.000 đồng (Năm triệu không trăm năm mươi nghìn đồng), số tiền còn lại là 7.650.000 đồng (Bảy triệu sáu trăm năm mươi nghìn đồng) do ông N đã tạm ứng nên bà C phải nộp lại số tiền này để trả lại cho ông N.

- Ông N không phải chịu chi phí trưng cầu giám định và ông N được nhận lại số tiền đã tạm ứng trước là 7.650.000 đồng (Bảy triệu sáu trăm năm mươi nghìn đồng) từ bà C.

4. Về án phí:

- Bà C phải chịu 7.490.000 đồng (Bảy triệu bốn trăm chín mươi nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm đối với phần yêu cầu khởi kiện không được chấp nhận và phải chịu 11.500.000 đồng (Mười một triệu năm trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm đối với phần yêu cầu phản tố của ông N được chấp nhận, nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0006983, ngày 03/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tháp Mười, tỉnh Đồng Tháp. Đồng thời, bà C phải nộp tiếp 16.490.000 đồng (Mười sáu triệu bốn trăm chín mươi nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

- Ông N phải chịu 1.909.000 đồng (Một triệu chín trăm lẻ chín nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm đối với phần yêu cầu không được chấp nhận, nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0006971, ngày 03/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tháp Mười, tỉnh Đồng Tháp. Đồng thời, ông N được hoàn trả lại số tiền chênh lệch là 4.796.000 đồng (Bốn triệu bảy trăm chín mươi sáu nghìn đồng).

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên thời hạn, quyền kháng cáo và quyền, nghĩa vụ, thời hiệu thi hành án của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm. Ngày 22/5/2023 bà Trần Thị Kim C kháng cáo một phần nội dung bản án dân sự sơ thẩm số: 74/2023/DS-ST ngày 15 tháng 5 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Tháp Mười, tỉnh Đồng Tháp (viết tắt là bản án sơ thẩm). Bà C yêu cầu Tòa án phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà C, không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn ông Nguyễn Thanh N (M).

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Nguyên đơn bà Trần Thị Kim C trình bày: Bản án sơ thẩm tuyên không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà C mà lại chấp nhận yêu cầu phản tố của ông N buộc bà Chi trả ông N 230.000.000 đồng là không có cơ sở. Bởi các căn cứ như: Thứ nhất, ông N có nợ bà C số tiền 100.000.000 đồng của Biên nhận ngày 26/3/2018, ông N có viết biên nhận và ký tên, việc này đã được ông N thừa nhận, điều này đã đủ căn cứ chứng minh theo quy định tại khoản 1, khoản 4 Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự nhưng Tòa án sơ thẩm lại bác yêu cầu của bà C. Trong khi đó theo Biên nhận ngày 25/4/2018 đối với số tiền 230.000.000 đồng, ông N kiện chồng bà C là ông Lê Văn H mà không khởi kiện bà C, nay lại kiện bà C và ông H theo Biên nhận ngày 20/3/2018 đối với số tiền 230.000.000 đồng, biên nhận này không đảm bảo tính giá trị pháp lý, ngày biên nhận bị sửa chữa, ông N không chứng minh được việc đưa tiền cho bà C nhận và ông N luôn thay đổi lời khai tại Tòa án về việc cho bà C mượn tiền. Vì vậy, yêu cầu Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị Kim C, không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn ông Nguyễn Thanh N (M).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn H trình bày: Thống nhất trình bày của bà C như nêu trên, đồng thời trình bày bổ sung theo Biên nhận ngày 25/4/2018 ông H ký tên là do bị ông N ép buộc và đánh ông. Số tiền theo Biên nhận ngày 20/3/2018 là không có, Biên nhận này có sửa ngày 26 thành ngày 20, ông H không biết và không có ký tên, nên không có căn cứ chứng minh ông H có vay số tiền 230.000.000 đồng.

- Bị đơn ông Nguyễn Thanh N tự trình bày, đồng thời ủy quyền cho anh Nguyễn Việt P trình bày: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm. Do bà C có ký tên và ghi họ tên thừa nhận nợ ông N số tiền 230.000.000 đồng theo Biên nhận ngày 26/3/2018, đã có Kết luận giám định của Phòng K Công an tỉnh Đ và V thuộc Bộ C1 (Ông N thừa nhận có sửa ngày 26 thành ngày 20 của Biên nhận ngày 26/3/2018 đối với số tiền vay 230.000.000 đồng, việc sửa ngày này là theo yêu cầu của bà C và ông H); Ông N không có vay tiền của bà C, việc ông N viết Biên nhận ngày 26/3/2018 là theo yêu cầu của bà C, vì thực tế đây là số tiền mà trước đó bà C mượn của ông N để làm đám cưới cho con bà C, khi bà Chi trả tiền thì yêu cầu ông N viết biên nhận này để bà C có cơ để xin tiền của con bà C ở nước ngoài.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp phát biểu ý kiến:

+ Về tố tụng: Thủ tục kháng cáo của nguyên đơn bà Trần Thị Kim C thực hiện đúng quy định và hợp lệ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa kể từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm xét xử phúc thẩm đã chấp hành và thực hiện đúng, đầy đủ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; Người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng, đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật.

+ Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự; không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Trần Thị Kim C; tuyên xử giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số: 74/2023/DS-ST ngày 15 tháng 5 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Tháp Mười.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu và chứng cứ có trong hồ sơ, được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, lời phát biểu của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Tòa án nhân dân huyện Tháp Mười thụ lý và giải quyết sơ thẩm vụ án "*Tranh chấp dân sự về hợp đồng vay tài sản*" là đúng quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền của Tòa án. Sau khi xét xử sơ thẩm nguyên đơn bà Trần Thị Kim C không thống nhất bản án sơ thẩm nên đã kháng cáo. Việc bà C nộp đơn kháng cáo đề ngày 16/5/2023 vào ngày 22/5/2023

là trong thời hạn kháng cáo theo quy định tại Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự, nên được xem xét giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về nội dung vụ án: Nguyên đơn bà Trần Thị Kim C cho rằng vào ngày 26/3/2018, bà C có cho ông N mượn số tiền là 100.000.000 đồng, không có lãi, thời hạn trả nợ là 01 tháng, việc này ông N có viết biên nhận cho bà C ngày 26/3/2018 nhưng đến nay ông N chưa trả số tiền trên lại cho bà C. Nên bà C khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông N phải trả lại cho bà C số tiền mượn vốn là 100.000.000 đồng và lãi với mức lãi suất là 0,83%/tháng, tính từ ngày 26/3/2018 đến ngày 15/5/2023 (ngày xét xử sơ thẩm) là 49.800.000 đồng. Còn bị đơn ông Nguyễn Thanh N (tự M) cho rằng không có chuyện bà C cho ông N mượn tiền, ông N chỉ viết biên nhận trên là có nhận 100.000.000 đồng để bà C gửi cho con bên nước ngoài để xin tiền người con này, nên không thống nhất theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Đồng thời, ông N khởi kiện phản tố cho rằng vào ngày 20/3/2018 ông N có cho bà C và ông H vay số tiền là 230.000.000 đồng, hai bên thỏa thuận lãi suất miệng là 2%/tháng/tổng số tiền, thời hạn trả là 01 tháng, việc này bà C có viết biên nhận nợ ngày 26/3/2018 cho ông N. Ông N yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà C và ông H phải có nghĩa vụ liên đới trả lại cho ông N số tiền nợ vay vốn là 230.000.000 đồng và lãi tính từ ngày 20/3/2018 đến ngày 20/11/2019 là 38.180.000 đồng. Bà C không nhấp nhận yêu cầu phản tố của ông N cho rằng không có nợ ông N 230.000.000 đồng. Điều này đã làm phát sinh tranh chấp hợp đồng vay tài sản được quy định tại Điều 463 Bộ luật Dân sự năm 2015.

[3] Hội đồng xét xử xét thấy việc Tòa án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị Kim C là có cơ sở. Bởi lẽ, bà C không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh được số tiền 100.000.000 đồng mà bà đưa cho ông N được thể hiện theo Biên nhận ngày 26/3/2018 là số tiền mà bà C cho ông N vay, mà có cơ sở chứng minh việc ông N ghi Biên nhận ngày 26/3/2018 đưa cho bà C là số tiền mà bà Chi trả tiền nợ vay cho ông N, do vợ chồng bà C, ông H có vay của ông N số tiền 70.000.000 đồng của biên nhận ngày 05/11/2017, điều này thể hiện tại lời khai của vợ chồng bà C, ông H trong Biên bản phiên tòa phúc thẩm ngày 05/11/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp. Mặt khác, trong Biên nhận ngày 26/3/2018 cũng không thể hiện số tiền 100.000.000 đồng mà ông N nhận của bà C là số tiền vay. Ngoài ra, theo Biên nhận ngày 26/3/2018 (bản photo, bút lục số 224) có trong Hồ sơ vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số: 347/2019/TLPT-DS ngày 12/8/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp đối chiếu với Biên nhận ngày 26/3/2018 (bản gốc, bút lục số 16) có trong Hồ sơ vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số: 12/2020/TLST-DS ngày 13/01/2020 của Tòa án nhân dân huyện Tháp Mười (nay thuộc Hồ sơ vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số: 228/2023/TLPT-DS ngày 12/7/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp) là giống nhau. Cho nên việc Tòa án sơ thẩm không nhấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà C là có căn cứ.

Đối với yêu cầu phản tố của bị đơn ông Nguyễn Thanh N, Hội đồng xét xử xét thấy việc Tòa án sơ thẩm đã chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của ông N, theo đó buộc bà C phải có nghĩa vụ trả lại cho ông N số tiền nợ vay vốn là 230.000.000 đồng, đồng thời không chấp nhận việc yêu cầu ông H phải có nghĩa vụ liên đới cùng với bà C trả số tiền nợ vay trên và việc không chấp nhận yêu cầu tính lãi với số tiền là 38.180.000 đồng của ông N là có cơ sở. Bởi lẽ, ông N đã cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh việc ông N có cho bà C vay số tiền 230.000.000 đồng, vay không kỳ hạn và không có lãi thể hiện qua Biên nhận mượn tiền ngày 26/3/2018 không có thể hiện lãi suất là bao nhiêu và thời hạn trả là bao lâu, việc bà C cho rằng bà C không có vay tiền của ông N đối với số tiền này là không có cơ sở vì theo Kết luận giám định số 126/C09-P5 ngày 19/7/2021 của V thuộc Bộ C1 thì chữ ký, chữ viết đứng tên Trần Thị Kim C dưới mục “Biên nhận tiền” trên mẫu cần giám định ký hiệu A so với chữ ký, chữ viết của Trần Thị Kim C trên các mẫu so sánh ký hiệu từ M1 đến M12 do cùng một người ký, viết ra. Việc Tòa án sơ thẩm không buộc chồng bà C là ông H cùng liên đới trả số tiền vay nợ cho ông N là phù hợp vì ông N không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh việc ông H có liên quan việc vay tiền này và cũng không chứng minh được bà C sử dụng số tiền vay để nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình.

[4] Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn bà Trần Thị Kim C vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo như nêu trên. Hội đồng xét xử xét thấy trình bày của bà C là không có cơ sở. Bởi lẽ, bà C không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh số tiền 100.000.000 đồng theo Biên nhận ngày 26/3/2018 là số tiền mà bà C đã cho ông N vay, mà có cơ sở chứng minh số tiền này là số tiền mà vợ chồng bà C, ông H đã trả tiền vay nợ cho ông N. Ngoài ra, cũng có cơ sở chứng minh số tiền 230.000.000 đồng theo Biên nhận ngày 26/3/2018 là số tiền mà bà C đã vay của ông N như đã phân tích trên. Vì vậy, kháng cáo của bà C là không có đủ cơ sở, nên không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Từ cơ sở trên, Hội đồng xét xử không chấp nhận toàn bộ yêu cầu kháng cáo của bà Trần Thị Kim C, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[6] Đối với quan điểm và đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa hôm nay như nêu trên. Hội đồng xét xử xét thấy là có cơ sở và phù hợp pháp luật, nên được xem xét giải quyết.

[7] Về án phí: Do kháng cáo của bà Trần Thị Kim C không được chấp nhận, nên bà C phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

1. Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Trần Thị Kim C;
2. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm;

Áp dụng khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, các Điều 91, 93, 147, 148, 161, 162, 271, 273 và Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 463, Điều 466, 468 và khoản 1 Điều 469 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 26 và Điều 29 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

2.1. Đối với yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Kim C:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà C về việc yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Nguyễn Thanh N (M) phải trả lại cho bà C số tiền mượn vốn là 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng) và lãi với số tiền là 49.800.000đ (Bốn mươi chín triệu tám trăm nghìn đồng).

2.2. Đối với yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Thanh N (Mẫn):

- Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Thanh N. Buộc bà Trần Thị Kim C phải có nghĩa vụ trả lại cho ông N số tiền nợ vay vốn là 230.000.000đ (Hai trăm ba mươi triệu đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (Đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (Đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án), bên phải thi hành án chưa thi hành xong thì hàng tháng còn phải chịu lãi bằng 50% mức lãi suất theo quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự tương ứng với thời gian chưa thi hành án đến khi thi hành án xong.

- Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông N về việc yêu cầu ông Lê Văn H phải có nghĩa vụ liên đới cùng với bà Chi t số tiền nợ vay vốn là 230.000.000đ (Hai trăm ba mươi triệu đồng) và lãi với số tiền là 38.180.000đ (Ba mươi tám triệu một trăm tám mươi nghìn đồng).

2.3. Về chi phí tố tụng:

- Bà Trần Thị Kim C phải chịu 12.700.000đ (Mười hai triệu bảy trăm nghìn đồng) tiền chi phí trưng cầu giám định. Trong đó, bà C đã tạm ứng và chi xong số tiền 5.050.000đ (Năm triệu không trăm năm mươi nghìn đồng), số tiền còn lại là 7.650.000đ (Bảy triệu sáu trăm năm mươi nghìn đồng) do ông N đã tạm ứng, nên bà C phải nộp lại số tiền này để trả lại cho ông N.

- Ông Nguyễn Thanh N không phải chịu chi phí trưng cầu giám định và ông N được nhận lại số tiền đã tạm ứng trước là 7.650.000đ (Bảy triệu, sáu trăm năm mươi nghìn đồng) từ bà C.

2.4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Trần Thị Kim C phải chịu 7.490.000đ (Bảy triệu bốn trăm chín mươi nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm đối với phần yêu cầu khởi kiện không được chấp nhận và phải chịu 11.500.000đ (Mười một triệu năm trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm đối với phần yêu cầu phản tố của ông N được chấp nhận, nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí bà C đã nộp 2.500.000đ (Hai triệu năm trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0006983, ngày 03/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tháp Mười, tỉnh Đồng Tháp. Đồng thời, bà C phải nộp tiếp 16.490.000đ (Mười sáu triệu bốn trăm chín mươi nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

- Ông Nguyễn Thanh N phải chịu 1.909.000đ (Một triệu chín trăm lẻ chín nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm đối với phần yêu cầu không được chấp nhận, nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí ông N đã nộp là 6.705.000đ (Sáu triệu bảy trăm lẻ năm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0006971, ngày 03/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tháp Mười, tỉnh Đồng Tháp. Đồng thời, ông N được hoàn trả lại số tiền chênh lệch là 4.796.000đ (Bốn triệu bảy trăm chín mươi sáu nghìn đồng).

3. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Bà Trần Thị Kim C phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự phúc thẩm, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng), theo biên lai thu số 0002452, ngày 22/5/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tháp Mười, tỉnh Đồng Tháp.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND Tỉnh;
- Phòng GD-KT TAND Tỉnh;
- TAND huyện Tháp Mười;
- Chi cục THADS huyện Tháp Mười;
- Đường sự;
- Lưu: VT, HSVA, TDS (Quang).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký tên và đóng dấu)

Ngô Tấn Lợi